

Bản án số: 60/2019/DS-PT  
Ngày: 18/01/2019  
V/v Tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Văn Hiền.

*Các Thẩm phán:* Bà Phan Thị Liên;

Ông Nguyễn Tiến Dũng

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Bùi Nguyễn Phương Ngân –  
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:* Bà Trần Đoàn Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14/01/2019, ngày 18/01/2019 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai đối với vụ án dân sự thụ lý số 533/2018/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2018 về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 528/2018/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5936/2018/QĐPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 10337/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ – sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: B48 đường A, khu phố 4, phường N, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Bị đơn:* Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T.

Địa chỉ: Số 5-7 H, Phường 4, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số 34 U, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Thu H, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Đình V (có mặt) và bà Nguyễn Thị Hoài H (có mặt).

Theo Giấy ủy quyền ngày 17/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty C.

Địa chỉ: Số 93 C, phường N, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Việt U – sinh năm 1987 (có mặt) hoặc ông Trần Tiến L – sinh năm 1993 (có mặt).

Theo Giấy ủy quyền số ngày 14/7/2018 của Công ty C.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

### **\* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:**

Ông và Công ty C (*gọi tắt là Công ty C*) ký Bản giao định mức thi công nội bộ số 782/BGĐM/TCKT ngày 22/10/2007, theo đó hai bên thỏa thuận giá trị giao Đ mức thi công là 14.869.016.624 đồng, bao gồm: vật liệu, nhân công kèm theo bảng tổng dự toán. Trong quá trình thi công, ông Đ sẽ đứng ra mua vật tư nhưng xuất hóa đơn bên mua là Công ty C, Công ty C sẽ thanh toán tiền cho bên bán sau đó sẽ trừ vào giá trị khối lượng thi công của ông Đ. Khi công trình đang thi công, do giá thép tăng nên Công ty C yêu cầu ông Đ tạm ngưng thi công để chờ điều chỉnh giá thép tăng với chủ đầu tư. Hơn một năm sau, khi chủ đầu tư đồng ý tăng giá thì Công ty C đề nghị ông Đ ngừng thi công và ông được biết Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T (*gọi tắt là Công ty T*) sẽ tiếp tục thi công những hạng mục còn lại của công trình.

Ngày 18/8/2011, tại buổi họp để quyết toán công trình, do ông và Công ty C không thống nhất được khoản tiền chênh lệch giá thép tăng nên hai bên thống nhất Công ty C sẽ chịu chi phí tiền vật tư thép, bê tông mà ông Đ đã thi công hoàn thành, ông Đ sẽ được thanh toán giá nhân công. Đối với khối lượng sắt thép còn lại tại công trình là 115.289,1348kg do ông Đ tiết kiệm được trong quá trình thi công so với dự toán thiết kế thì ông Đ sẽ được hưởng số sắt thép này. Khi ông chấm dứt thi công thì ông giao cho Công ty T toàn bộ khối lượng sắt thép đó để thi công tiếp công trình nên ngày 26/8/2011 ông đã ký biên bản bàn giao toàn bộ khối lượng sắt thép trên cho Công ty T có ông Nguyễn Phước Đăng là phó giám đốc ký. Do toàn bộ khối lượng sắt thép này đã được Công ty T thi công vào công trình khi ông và Công ty C quyết toán xây lắp, ông đề nghị Công ty C thanh toán giá trị tương đương 115.289,1348kg sắt thép thì Công ty C không đồng ý và nói giao cho Công ty T thì yêu cầu Công ty T thanh toán. Ông đã nhiều lần đến Công ty T đòi trả số tiền tương ứng khối lượng sắt thép đã giao thì Công ty T nói đã thanh toán cho Công ty C. Việc Công ty T cố tình trốn tránh trách nhiệm trả cho ông số tiền tương ứng giá trị 115.289,1348kg sắt thép đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông nên ông khởi kiện yêu cầu Công ty T trả lại số tiền tương ứng với 115.289,1348kg sắt thép đã nhận được

tính theo giá của Sở Xây dựng tỉnh G tại Công bố giá vật liệu xây dựng số 1519/CBG-SXD ngày 07/9/2011 là 2.108.044.000 đồng.

**\* Bị đơn là Công ty Cổ phần Đầy tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T có ông Hoàng Đình V là người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Vào khoảng tháng 12/2009, Công ty T nhận thi công chỉ hường phần tiền nhân công của gói thầu hạng mục phần còn lại do ông Đ đã thi công trước đó tại khu xử lý nước thuộc công trình Nhà máy bột giấy Phương Nam từ Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng P (gọi tắt là Công ty P) theo Hợp đồng số 85/HĐXD/TP.2009 ngày 02/12/2009. Bị đơn tiếp tục thi công công trình của ông Đ thì có nhận 115.289,1348kg sắt thép từ Công ty C, không có lập biên bản bàn giao (ngoài khối lượng sắt thép còn có các cấu kiện để tiếp tục thi công) số sắt thép này phải đánh gi vì để số sắt thép này tại công trình trên một năm trong thời gian tạm ngưng thi công. Việc thi công tại công trình này, Công ty T đã quyết toán với Công ty P và Công ty P đã quyết toán với Công ty C và không có bất cứ yêu cầu và tranh chấp gì đối với Công ty C và Công ty P. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý do: Công ty T không hề có bất cứ thỏa thuận gì về mua lại toàn bộ khối lượng sắt thép của ông Đ; Công ty T xác nhận có đóng dấu Công ty tại biên bản bàn giao thép ngày 26/8/2011. Tuy nhiên, việc đóng dấu là không đúng thẩm quyền do ông Nguyễn Phước Đ chỉ là nhân viên kế toán và trong thời gian này Công ty mới thành lập nên việc quản lý con dấu chưa chặt chẽ nên có sai sót trong việc đóng dấu Công ty vào biên bản bàn giao này cũng như Công ty T không hề nhận khối lượng sắt thép nào từ ông Đ bàn giao mà toàn bộ 115.289,1348kg sắt thép Công ty T nhận tổng thầu là Công ty C, không có lập biên bản bàn giao.

Ngoài ra, bị đơn đề nghị Tòa án ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 năm 2015, Điều 429 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 năm 2015.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty C có ông Trần Tiến L và ông Nguyễn Việt U là người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:**

Công ty C và ông Đ có ký biên bản bàn giao định mức thi công ngày 22/10/2007 để thi công công trình Nhà máy bột giấy Phương Nam tại huyện O, tỉnh G như ông Đ trình bày. Theo thỏa thuận của 2 bên, ông Đ sẽ nhận khoán thi công phần vật tư và nhân công như sau: Trong quá trình thi công, phía ông Đ sẽ mua toàn bộ vật tư để thực hiện việc thi công nhưng Công ty C sẽ chuyển khoản thanh toán cho bên bán và được xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng là người mua, toàn bộ số tiền mua vật tư này sẽ được trừ vào giá trị khối lượng thi công của ông Đ. Sau đó, do ông Đ không đủ năng lực tài chính nên ngày 18/8/2011, hai bên thỏa thuận ông Đ chấm dứt thi công và đã tiến hành hợp quyết toán công trình. Sau đó, Công ty C đã ký hợp đồng thi công với Công ty P. Khi Công ty T vào thi công theo hợp đồng đã ký với Công ty P thì Công ty C đã giao toàn bộ 115.289,1348kg sắt (thép) cho Công ty T theo hiện trạng thực tế tại công trường, không có lập biên bản bàn giao. Đối với hợp đồng thi công giữa Công ty C và Công ty P đã quyết toán xong. Hiện tại, Công ty C chưa có tranh chấp hay yêu cầu gì liên quan đến

115.289,1348kg sắt (thép) đối với ông Đ cũng như không có yêu cầu gì đối với Công ty T, Công ty P.

**\* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 528/2018/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 155, khoản 1 Điều 163, khoản 1 Điều 166 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn Đ.

Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 1.832.223.692 đồng để chấm dứt nghĩa vụ phát sinh từ Biên bản bàn giao thép ngày 26/8/2011 được ký giữa ông Nguyễn Văn Đ và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T. Thanh toán một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T chậm thực hiện nghĩa vụ thì Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 66.966.711 đồng.

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí là 13.791.015 đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn Đ đã nộp 37.080.440 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0007613 ngày 17/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn Đ được nhận lại số tiền 23.289.425 đồng theo biên lai trên.

- Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T nộp đơn kháng cáo đề ngày 02/10/2018, nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người kháng cáo là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T do người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Đình V và bà Nguyễn Thị Hoài H thống nhất trình bày: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề

ngợi Tòa phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm và trả hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại. Bởi lẽ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty C đã cung cấp biên bản quyết toán phần việc ông Đ đã thực hiện và biên bản bàn giao nhận vật tư sắt thép với cá nhân ông Đ cho Tòa sơ thẩm, nhưng Tòa sơ thẩm không đưa tài liệu chứng cứ này vào làm rõ sự thật mà nhận Đ không có biên bản bàn giao để cho rằng số sắt thép này ông Đ là chủ sở hữu, ông Đ chỉ được hưởng phần sắt thép tiết kiệm trong quá trình thi công. Đồng thời việc áp giá sắt không có cơ sở. Tại phiên tòa, bị đơn cung cấp các căn cứ kháng cáo: Bảng tổng dự toán ngày 19/10/2007 giữa đội trưởng Nguyễn Văn Đ với Công ty C; Bảng dự toán của Công ty C tên công trình Nhà máy bột giấy P; Bảng tổng hợp giá trị quyết toán của Công ty C tên công trình Nhà máy bột giấy P; Bảng tổng hợp hóa đơn thép ngày 30/6/2011; Biên bản họp ngày 18/8/2011; Bản giao định mức thi công nội bộ số 782/BGĐM/TCKT ngày 22/10/2007 giữa bên giao Công ty C với bên nhận công trường do ông Nguyễn Văn Đ chỉ huy trưởng.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Xác định là số sắt thép 115.289,1348kg sắt thép Công ty C đã thanh toán đủ tiền cho bên mua. Không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, y án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty C do người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Việt U và ông Trần Tiến L thống nhất trình bày: Đồng ý với kháng cáo của bị đơn Công ty T. Phía Công ty C cung cấp những tài liệu chứng cứ mới: Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0031978 ngày 02/5/2007; 0031979 ngày 03/5/2007; 0083575 ngày 30/10/2007; 0083591 ngày 05/11/2007; 0083609 ngày 15/11/2007; 0083637 ngày 29/11/2007; 0083639 ngày 30/11/2007; 0083645 ngày 5/12/2007; 0074898 ngày 10 /01/2008; 0074930 ngày 22/02/2008; 0041924 ngày 24/03/2008; 0029458 ngày 19/04/2008; 0179478 ngày 21/04/2008; 0179496 ngày 27/05/2008; 0065764 ngày 16/07/2008; 0065775 ngày 12/8/2008 và Bảng tổng hợp hóa đơn thép ngày 30/06/2011. Căn cứ vào những tài liệu này, C là chủ sở hữu hợp pháp duy nhất của toàn bộ 115.289,1348kg sắt thép và C không có bất cứ giao dịch nào liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu số thép này cho bên thứ ba. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nguồn gốc thép đang tranh chấp là chưa làm rõ sự thật khách quan của vụ án, đề nghị Tòa phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hủy bản án của Tòa cấp sơ thẩm, trả hồ sơ về Tòa cấp sơ thẩm xét xử lại. Giữa Công ty C với Công ty T không có tranh chấp gì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận xét việc những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ theo các quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 528/2018/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân

quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Tân Bình giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận Đ:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định nên hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1.1] Xét về nguồn gốc 115.289,1348kg sắt (thép): Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận các bên ký Bản giao định mức thi công nội bộ số 782/BGĐM/TCKT ngày 22/10/2007, theo đó Công ty C giao cho ông Đ thi công hạng mục gói thầu 14B: Thi công xây lắp khu xử lý nước – Bể 66B – 0400/430, thể hiện nội dung “*Ông Đ đồng ý cắt phần vật tư chính (thép, bê tông) trong bản giao định mức là do Công ty C cung cấp*”. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xuất trình các chứng cứ mà cấp sơ thẩm chưa xem xét, cụ thể phía bị đơn xuất trình: Bảng tổng dự toán ngày 19/10/2007 giữa đội trưởng Nguyễn Văn Đ với Công ty C; Bảng dự toán của Công ty C tên công trình Nhà máy bột giấy P; Bảng tổng hợp giá trị quyết toán của Công ty C tên công trình Nhà máy bột giấy P; Bảng tổng hợp hóa đơn thép ngày 30/6/2011; Biên bản họp ngày 18/8/2011; Bản giao định mức thi công nội bộ số 782/BGĐM/TCKT ngày 22/10/2007 giữa bên giao Công ty C với bên nhận công trường do ông Nguyễn Văn Đ chỉ huy trưởng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty C xuất trình: Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0031978 ngày 02/5/2007; 0031979 ngày 03/5/2007; 0083575 ngày 30/10/2007; 0083591 ngày 05/11/2007; 0083609 ngày 15/11/2007; 0083637 ngày 29/11/2007; 0083639 ngày 30/11/2007; 0083645 ngày 5/12/2007; 0074898 ngày 10/01/2008; 0074930 ngày 22/02/2008; 0041924 ngày 24/03/2008; 0029458 ngày 19/04/2008; 0179478 ngày 21/04/2008; 0179496 ngày 27/05/2008; 0065764 ngày 16/07/2008; 0065775 ngày 12/8/2008 và Bảng tổng hợp hóa đơn thép ngày 30/06/2011. Căn cứ biên bản bàn giao vật tư hai bên giữa ông Đ và Công ty C, ông Đ đã đặt mua số sắt thép là 786.046 kg để thi công các hạng mục của công trình. Ông Đ chỉ sử dụng 618.693kg sắt thép thì bị ngừng thi công, như vậy số sắt thép 115.289,1348kg sắt thép nằm trong số sắt thép do Công ty C giao cho ông Đ thi công. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty C xuất trình các hóa đơn mua sắt thép và nguyên đơn, xác nhận hóa đơn mua sắt thép bên mua là Công ty C và Công ty C đã trả tiền đủ cho bên bán sắt thép. Nên Tòa án cấp sơ thẩm cần thu thập thêm chứng cứ để xác lập quyền sở hữu tài sản đối với số sắt thép 115.289,1348kg.

[2.1.2] Nguyên đơn xác định Biên bản họp ngày 18/8/2011 giữa bà Hoàng Thị Bạch E giám đốc Công ty C và ông ký “*Trong quá trình thi công phần khối lượng công việc của đội ông Nguyễn Văn Đ, nếu đội thi công tiết kiệm được phần thép xây dựng (nếu có) so với dự toán thiết kế, thì đội thi công sẽ được*

*nhận phần khối lượng tiết kiệm này với giá là 13.500đ/kg (đã bao gồm VAT 5%). Ông Đ sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về khối lượng thép đã đưa vào sử dụng trong phần giao khoán được giao".* Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Đ xác định số sắt thép 115.289.1348kg là tiết kiệm trong quá trình đã thi công các hạng mục công trình, bằng cách lấy tổng số sắt thép nhập về công trình 786.046kg trừ đi số sắt thép đã thi công là 618.693kg còn lại là số sắt thép tiết kiệm. Lập luận này của nguyên đơn là không phù hợp với biên bản do ông Đ và bà E (giám đốc Công ty C) ký ngày 18/8/2011, và cũng tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ trình bày giải pháp tiết kiệm sắt thép là: theo thiết kế là giữa hai đầu nối của hai thanh sắt thép được nối kết bằng buộc kẽm còn giải pháp thi công của đội ông Đ là hàn gắn đầu nối hai thanh sắt thép. Tòa án cấp sơ thẩm cần thu thập thêm chứng cứ là dự toán (bảng vẽ) thiết kế kết cấu sắt thép giữa hai đầu nối là dài bao nhiêu? Nêu giải pháp hàn giữa hai đầu nối giữa hai thanh sắt thép là dài bao nhiêu, để tính số sắt thép tiết kiệm trong quá trình đã thi công của đội ông Đ hoặc các chứng cứ khác để xác Đ định số sắt thép tiết kiệm của đội ông Đ trong quá trình thi công.

[2.2] Về việc áp dụng giá sắt, thép: Tại tòa sơ thẩm, các đương sự không ai có yêu cầu định giá sắt thép bị gỉ sét giá trị còn lại là bao nhiêu nên không giám định giá trị thực sắt thép bị gỉ sét rỉ hay lấy giá theo biên bản họp ngày 18/8/2011 là 13.500 đồng/kg không phân biệt loại sắt thép. Vì tại phiên tòa cấp phúc thẩm cho rằng giá Tòa án cấp sơ thẩm đưa ra theo Bảng công bố Vật liệu xây dựng số 1519/CBG-SXD ngày 07/9/2011 của Sở Xây dựng Ủy ban nhân dân tỉnh G là không phù hợp với sắt thép bị gỉ.

[2.3] Tại Tòa phúc thẩm bị đơn thừa nhận các căn cứ kháng cáo như Bảng tổng dự toán ngày 19/10/2007 giữa đội trưởng Nguyễn Văn Đ với Công ty C; Bảng dự toán của Công ty C tên công trình Nhà máy bột giấy P; Bảng tổng hợp giá trị quyết toán của Công ty C tên công trình Nhà máy bột giấy P; Bảng tổng hợp hóa đơn thép ngày 30/6/2011; Biên bản họp ngày 18/8/2011; Bản giao định mức thi công nội bộ số 782/BGĐM/TCKT ngày 22/10/2007 giữa bên giao Công ty C với bên nhận công trường do ông Nguyễn Văn Đ chỉ huy trưởng, phía bị đơn do Công ty C cung cấp sau khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. Qua phân tích trên, Tòa cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 528/2018/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

[2.5] Về án phí dân sự phúc thẩm: do hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định của pháp luật.

*Vì những lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 14 Điều 26, Điều 147, Điều 148, Điều 293, Điều 296, Điều 306, Khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313, Điều 315 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

\* Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T trong hạn luật định được chấp nhận.

\* Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 528/2018/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*”, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn Đ – sinh năm 1962.

Địa chỉ: B48 đường A, khu phố 4, phường N, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T.

Địa chỉ: Số 5-7 H, Phường 4, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số 34 U, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Công ty C.

Địa chỉ: Số 93 C, phường N, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết Đ khi vụ án được giải quyết lại.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn lại cho bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Dịch vụ Thương mại T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0037121 ngày 03/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- TAND Tối cao tại TP.HCM;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND quận Tân Bình;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THA quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Văn Hiền**



